

NAME:

DATE:

40

10. Rearrange the words/phrases to make sentences. Write down the meaning of each sentence.

① měi tiān qǐ chuáng wǒ qī diǎn
每天/起床/我/七点/。 I get up at seven o'clock every day.
2 4 1 3

② jǐ le xiàn zài diǎn
几/了/现在/点/?

③ shuì jiào lè lè shí diǎn měi tiān
睡觉/乐乐/十点/每天/。

④ chī wǒ men jiā liù diǎn wǎn fàn
吃/我们家/六点/晚饭/。

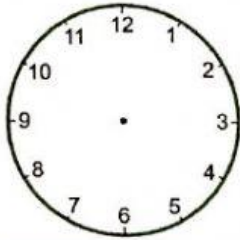
⑤ bā diǎn tā men měi tiān shàng xué
八点/他们/每天/上学/。

⑥ bàn wǒ men wǔ fàn shí èr diǎn chī
半/我们/午饭/十二点/吃/。

11. Answer the questions by writing down the exactly time in the boxes.

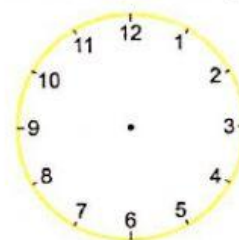
①

nǐ měi tiān jǐ diǎn qǐ chuáng
你每天几点起床?



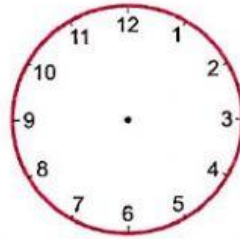
②

nǐ měi tiān jǐ diǎn chī zǎo fàn
你每天几点吃早饭?



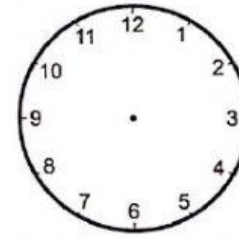
③

nǐ měi tiān jǐ diǎn qù shàng xué
你每天几点去上学?



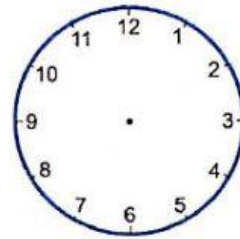
④

nǐ měi tiān jǐ diǎn chī wǔ fàn
你每天几点吃午饭?



⑤

nǐ měi tiān jǐ diǎn chī wǎn fàn
你每天几点吃晚饭?



⑥

nǐ měi tiān jǐ diǎn shuì jiào
你每天几点睡觉?

